

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ĐẾN CUỐI THÁNG 3 NĂM 2010

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KÌ
A. Tài sản ngắn hạn	100		21 902 027 910	22 309 393 548
I. Tiền và các khoản tương đương tiền			6 398 442 499	6 100 972 053
1. Tiền		V01	4 398 442 499	4 100 972 053
2. Các khoản tương đương tiền			2 000 000 000	2 000 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			6 000 000 000	6 000 000 000
1. Đầu tư ngắn hạn		V02	6 000 000 000	6 000 000 000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				
III. Các khoản phải thu ngắn hạn			6 232 895 584	7 869 002 089
1. Phải thu của khách hàng			9 468 059 486	11 074 554 880
2. Trả trước cho người bán			1 320 500	41 320 500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn				
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD				
5. Các khoản phải thu khác		V03	10 388 889	
6. Dự phòng các khoản PT ng/hạn khó đòi			- 3 246 873 291	- 3 246 873 291
IV. Hàng tồn kho			3 267 874 375	2 339 419 406
1. Hàng tồn kho		V04	6 492 433 293	5 563 978 324
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			- 3 224 558 918	- 3 224 558 918
V. Tài sản ngắn hạn khác			2 815 452	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn				
2. Thuế GTGT được khấu trừ			2 815 452	
3. Thuế và các khoản khác phải thu		V05		
4. Tài sản ngắn hạn khác				
B. Tài sản dài hạn	200		1 016 442 310	1 016 442 310
I. Các khoản thu dài hạn				
1. Phải thu dài hạn của khách hàng				
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc				
3. Phải thu dài hạn nội bộ		V06		
4. Các khoản phải thu dài hạn khác		V07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi				
II. Tài sản cố định			537 642 310	537 642 310
1. Tài sản cố định hữu hình		V08	537 642 310	537 642 310
- Nguyên giá			1 215 217 673	1 215 217 673
- Giá trị hao mòn lũy kế			- 677 575 363	- 677 575 363
2. Tài sản cố định đi thuê tài chính		V09		
- Nguyên giá				
- Giá trị hao mòn lũy kế				
3. Tài sản cố định vô hình		V10		
- Nguyên giá				
- Giá trị hao mòn lũy kế				
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		V11		
III. Bất động sản đầu tư		V12		
1. Nguyên giá				
2. Giá trị hao mòn lũy kế				

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			478 800 000	478 800 000
---	--	--	--------------------	--------------------

1. Đầu tư vào công ty con				
2. Đầu tư vào CT liên kết, liên doanh				
3. Đầu tư dài hạn khác		V13	634 000 000	634 000 000
4. Dự phòng giảm giá CK ĐT dài hạn			- 155 200 000	- 155 200 000
V. Tài sản dài hạn khác				
1. Chi phí trả trước dài hạn		V14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		V21		
3. Tài sản dài hạn khác				
Tổng cộng tài sản	270		22 918 470 220	23 325 835 858
A. Nợ phải trả	300		7 582 853 752	7 234 526 746
I. Nợ ngắn hạn			7 497 853 752	7 149 526 746
1. Vay và nợ ngắn hạn		V15		
2. Phải trả cho người bán			1 652 125 405	2 528 131 158
3. Người mua trả tiền trước			18 942 760	18 942 760
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		V16	1 007 495 019	897 807 499
5. Phải trả người lao động			3 867 154 438	3 247 221 199
6. Chi phí phải trả		V17		
7. Phải trả nội bộ				
8. Phải trả theo tiến độ KH HĐ XD				
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác		V18	104 699 603	62 137 603
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn				
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi			847 436 527	395 286 527
II. Nợ dài hạn			85 000 000	85 000 000
1. Phải trả dài hạn người bán				
2. Phải trả dài hạn nội bộ		V19		
3. Phải trả dài hạn khác			85 000 000	85 000 000
4. Vay và nợ dài hạn		V20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		V21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm				
7. Dự phòng phải trả dài hạn				
8. Doanh thu chưa thực hiện				
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ				
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	400		15 335 616 468	16 091 309 112
I. Vốn chủ sở hữu		V22	15 335 616 468	16 091 309 112
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu			10 000 000 000	10 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần			1 890 000 000	1 890 000 000
3. Vốn khác của CSH				
4. Cổ phiếu ngân quỹ				
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái				
7. Quỹ đầu tư phát triển			600 414 374	600 414 374
8. Quỹ dự phòng tài chính			435 064 254	435 064 254
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			2 410 137 840	3 165 830 484
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB				
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp				
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác				
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi				
2. Nguồn kinh phí		V22		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ				
Tổng cộng nguồn vốn	440		22 918 470 220	23 325 835 858

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	HUYẾT MIN	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Hà Nội, ngày 14 tháng 05 năm 2010
GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ 1/2010

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.MINH	QUÝ 1/2010	QUÝ 1/2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	4 939 679 442	6 759 880 904
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4 939 679 442	6 759 880 904
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	3 083 697 397	4 991 373 377
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1 855 982 045	1 768 507 527
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	232 226 129	96 381 235
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		
Trong đó : Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24		331 719 370	44 402 660
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		901 250 705	1 017 358 740
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh[30=20+(21-22)-(24+25)]	30		855 238 099	803 127 362
11. Thu nhập khác	31		454 545	
12. Chi phí khác	32			9 821 500
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		454 545	- 9 821 500
14. Tổng lợi nhuận trước thuế(50=30+40)	50		855 692 644	793 305 862
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	100 000 000	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60=50-51-52)	60		755 692 644	793 305 862
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 14 tháng 05 năm 2010

Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
THÁNG 3 NĂM 2010

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CCDC và doanh thu khác	01	3 411 394 321	4 749 195 881
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	-1 633 435 812	-2 908 007 041
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-1 745 552 900	-1 065 500 700
4. Tiền chi trả lãi vay	04		
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	- 87 500 000	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	56 050 939	46 814 344
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	- 362 453 123	- 485 159 556
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	- 361 496 575	337 342 928
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	64 026 129	38 657 409
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30	64 026 129	38 657 409
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	- 297 470 446	376 000 337
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12 398 442 499	10 855 961 113
Anhr hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)			

Hà Nội, ngày 14 tháng 05 năm 2010

Kế toán trưởng

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sách Đại học - Dạy nghề (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo quyết định số 710/QĐ-TC ngày 11 tháng 06 năm 2004 của Nhà Xuất bản Giáo dục. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004993 ngày 28 tháng 07 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần 1 ngày 17 tháng 7 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Tổ chức biên tập, in và phát hành sách phục vụ giáo dục;
- Phát hành sách, báo, tạp chí, bản đồ, tranh ảnh, đĩa CD và các ấn phẩm khác được Nhà nước lưu hành;
- Sản xuất, buôn bán các loại văn phòng phẩm, thiết bị dạy nghề.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán được lập cho các loại chứng khoán đầu tư của Công ty bị giảm giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được lập cho các khoản vốn Tổng Công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác nếu các tổ chức này bị lỗ tại ngày kết thúc niên độ kế toán (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trong năm 2009, riêng phương tiện vận tải được khấu hao nhanh gấp 2 lần so với mức tối đa quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phương tiện vận tải	3
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.10 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế, được tạm trích lập các quỹ như sau:

- Quỹ dự phòng tài chính : 5% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 25% lợi nhuận sau thuế;

Lợi nhuận còn lại được chia cho các cổ đông sau khi có ý kiến của Đại hội cổ đông

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%. Riêng quý 4 năm 2008 và năm 2009, Công ty được giảm 30% thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quy định tại Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13 tháng 01 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ
- Thuế suất thuế Giá trị gia tăng: Các loại sách cho Đại học và dạy nghề là hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế. Đối với từ điển các loại áp dụng mức thuế suất 5%. Đối với các loại sổ sách chuyên môn áp dụng mức thuế suất 10%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

31/03/2010
VND

01/01/2010
VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tiền mặt	142.838.003	15.523.520
Tiền gửi ngân hàng công thương HN	3.958.134.050	4.382.918.979
Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 1 tháng NH công thương HN	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	6.100.972.053	6.398.442.499

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Cho NXB Giáo dục VN vay	6.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	6.000.000.000	6.000.000.000

Cho NXBGD vay theo hợp đồng số 20/HĐVV ngày 16/02/2009 và Phụ lục của hợp đồng số 922/HĐVV ký ngày 23/07/2007. Thời hạn vay tối đa là 12 tháng tính từ ngày ký và việc gia hạn thêm (nếu có) sẽ được thỏa thuận bằng các phụ lục hợp đồng. Lãi suất 10,5%/năm tại thời điểm ký HĐ vay vốn, trong trường hợp cần thiết sẽ được điều chỉnh theo thỏa thuận bằng văn bản của 2 bên.

7. Các khoản phải thu khác

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Lãi dự thu tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	0	10.388.889
Cộng	0	10.388.889

8. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Dự phòng nợ phải thu quá hạn trên 1 năm	1.232.615.392	1.232.615.392
	2.014.257.899	2.014.257.899
Cộng	3.246.873.291	3.246.873.291

9. Hàng tồn kho

	31/03/2010	01/01/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	VND	VND
Thành phẩm	5.374.860.093	6.335.978.585
Hàng hóa	189.118.231	156.454.708
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.224.558.918)	(3.224.558.918)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2.339.419.406	3.267.874.375

10. Tài sản cố định hữu hình

	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.009.219.000	205.998.673	1.215.217.673
Mua sắm trong năm	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	1.009.219.000	205.998.673	1.215.217.673
Khấu hao			
Số đầu năm	532.738.914	144.836.449	677.575.363
Khấu hao trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	532.738.914	144.836.449	677.575.363
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	476.480.086	61.162.224	537.642.310
Số cuối năm	476.480.086	61.162.224	537.642.310

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 251.186.449 đồng.

11. Đầu tư dài hạn khác

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Đầu tư cổ phiếu (Công ty Sách – TBTH Tp.HCM) (*)	634.000.000	634.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (**)	(155.200.000)	(155.200.000)
Cộng	478.800.000	478.800.000

(*) Tại ngày 31/12/2009 Công ty đang đầu tư 38.000 cổ phiếu của công ty cổ phần Sách và Thiết bị trường học Thành phố Hồ Chí Minh. Đây là cổ phiếu đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán STC.

(**) Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán này được lập căn cứ vào:

- Số lượng cổ phiếu Công ty đang nắm giữ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Chênh lệch giữa giá giao dịch bình quân ngày 31/12/2009 tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và giá gốc của chứng khoán đã đầu tư.

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.452.491	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	751.261.758	738.761.758
Thuế thu nhập cá nhân	145.093.250	268.733.261
Cộng	897.807.499	1.007.495.019

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Kinh phí công đoàn	62.137.603	104.699.603
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	62.137.603	104.699.603

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2010	10.000.000.000	1.890.000.000	600.414.374	435.064.254	2.410.137.840
Tăng trong năm	-	-	-	-	755.692.644
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2010	10.000.000.000	1.890.000.000	600.414.374	435.064.254	3.165.830.484

b. Chi tiết đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Vốn đầu tư của Nhà Xuất bản giáo dục VN	2.574.000.000	3.536.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	7.426.000.000	6.464.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Cộng	10.000.000.000	10.000.000.000
-------------	-----------------------	-----------------------

c. Cổ phiếu	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu thường	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu thường	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 (VND)		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	2.410.137.840	944.749.232
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	755.692.644	3.379.126.582
Tạm phân phối lợi nhuận	-	1.913.737.974
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	168.956.329
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	844.781.645
Chia cổ tức	-	900.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.165.830.484	2.410.137.840

15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1/2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	4.939.679.442	27.477.833.322
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	4.939.679.442	27.477.833.322

16. Giá vốn hàng bán	Quý 1/2010	Năm 2009
	VND	VND
Giá vốn của hàng tồn kho đã tiêu thụ	3.083.697.397	18.803.042.632

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Cộng	3.083.697.397	18.803.042.632
-------------	----------------------	-----------------------

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền tiết kiệm	64.026.129	144.189.589
Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty STC	-	57.000.000
Lãi cho NXBGD Việt nam vay	157.500.000	591.541.667
Lãi cho công ty SGD Hà nội vay	10.700.000	
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	-	10.388.889
Cộng	232.226.129	803.120.145

18. Hoàn nhập các khoản đầu tư

	Quý 1/2010 VND	Năm 2009 VND
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	(151.800.000)
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	-	(151.800.000)

19. Thu nhập khác

	Quý 1/2010 VND	Năm 2009 VND
Thu nhập từ đền bù thiệt hại sách do lũ lụt từ Bảo hiểm		3.005.059.000
Thu nhập khác	454.545	909.091
Cộng	454.545	3.005.968.091

20. Chi phí khác

	Quý 1/2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí do thiệt hại sách do lũ lụt	-	467.890.192
Chi phí khác	-	9.821.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Cộng	-	477.711.692
-------------	----------	--------------------

21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Quý 1/2010 VND	Năm 2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	855.692.644	4.117.888.340
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	-	103.607.419
<i>Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)</i>	-	160.607.419
<i>Điều chỉnh giảm (lãi cổ tức nhận được)</i>	-	57.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế	855.692.644	4.221.495.759
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	100.000.000	1.055.373.940
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (@)		316.612.182
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	100.000.000	738.761.758
Lợi nhuận sau thuế TNDN	755.692.644	3.379.126.582

@ Thuế Thu nhập doanh nghiệp giảm theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13 tháng 01 năm 2009 của Bộ Tài tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1/2010 VND	Năm 2009 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	755.692.644	3.379.126.582
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	755.692.644	3.379.126.582
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.000.000	1.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	755	3.379

23. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Thông tin về các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Nhà Xuất bản Giáo dục VN	Công ty đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà nội	Công ty đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng	Công ty đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nhà Xuất bản Giáo dục tại Tp HCM	Công ty đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại Hà nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục TP.HCM	Chung công ty đầu tư
Công ty cổ phần Học Liệu	Chung công ty đầu tư
Công ty CP sách TB TH Tp HCM	Chung công ty đầu tư
Công ty CP sách TBGD Nam Định	Chung công ty đầu tư
Công ty CP DVXB giáo dục tại Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP in Diên Hồng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP in SGK tại Tp Hà nội	Chung công ty đầu tư

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Bán hàng		
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà nội	Cung ứng sách giáo khoa	260.562.400
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng	Cung ứng sách giáo khoa	34.388.200
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TPHCM	Cung ứng sách giáo khoa	79.752.400
Công ty CP Sách Giáo dục tại Hà nội	Cung ứng sách ĐH – DN	293.473.010
Công ty CP Sách Giáo dục tại Đà Nẵng	Cung ứng sách ĐH – DN	187.770.565
Công ty CP Sách Giáo dục TP.HCM	Cung ứng sách ĐH – DN	557.462.748
Công ty cổ phần Học Liệu	Cung ứng sách ĐH – DN	2.883.770
Công ty CP sách TB TH Tp HCM	Cung ứng sách ĐH – DN	79.164.050
Công ty CP sách TBGD Nam Định	Cung ứng sách ĐH – DN	3.900.000
Mua hàng		
NXB Giáo dục VN	Mua tem chống giả, tiền thuê nhà	89.882.604
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng	Mua mua sách tham khảo	69.388.000
Công ty CP Sách Giáo dục tại Đà Nẵng	Mua mua sách tham khảo	25.870.855
Công ty CP Sách Giáo dục TP.HCM	Mua mua sách tham khảo	39.265.430
Công ty CP DVXB giáo dục tại Hà nội	Mua bán thảo sách ĐH - DN	201.028.500
Công ty CP in Diên Hồng	Tiền in sách ĐH- DN	300.659.173
Công ty CP in SGK tại Tp Hà nội	Tiền in sách ĐH- DN	371.925.036
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
NXB Giáo dục VN	Thu nhập từ lãi cho vay	157.500.000

c. Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan tại ngày 31/03/2010

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu VND	Phải trả VND
Nhà Xuất bản Giáo dục VN	Nợ gốc	6.000.000.000	
Nhà Xuất bản Giáo dục VN	Lãi vay	276.544.496	
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà nội	Phải thu khách hàng	759.889.600	
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Tp HCM	Phải thu khách hàng	480.554.400	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty CP Sách Giáo dục tại Hà nội	Phải trả người bán	295.249.780	
Công ty CP Sách Giáo dục TP.HCM	Phải thu khách hàng	1.674.188.232	
Công ty cổ ph ần Học Liệu	Phải thu khách hàng	662.086.003	
Công ty CP sách TB TH Tp HCM	Phải thu khách hàng	92.121.551	
Công ty CP sách TBGD Nam Định	Phải thu khách hàng	30.029.706	
Công ty CP DVXB giáo dục tại Hà Nội	Phải trả người bán		601.028.500
Công ty CP in Diên Hồng	Phải trả người bán		350.659.173
Công ty CP in SGK tại Tp Hà nội	Phải trả người bán		198.160.676
Cộng		<u>10.270.663.768</u>	<u>1.149.848.349</u>

Giám đốc

Kế toán trưởng

Ngô Thị Thanh Bình

Lê Quang Dũng

Hà Nội, ngày 14 tháng 05 năm 2010